

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 03/2019/CBTT- VFS
V/v: BCTC đã kiểm toán năm 2018

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng Khoán TP. HCM
Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.
Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM.
Điện thoại: (084) 6 255 6586 - Fax: (084) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Bình
Địa chỉ: Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM
Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580
Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2018

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 01/03/2019 tại đường dẫn: <http://www.vfs.com.vn/tabid/110/bao-cao-tai-chinh.aspx>

Phân Báo cáo kiểm toán độc lập đã được đăng trên Báo Thị trường, trang 15, số 43 /2019, ra thứ Tư ngày 27/02/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
Phó Tổng Giám Đốc



NGUYỄN THỊ THU BÌNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
NĂM 2018

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947

Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn

Website: www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo kiểm toán	05 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2018	06 - 11
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng năm 2018	12 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2018	14 - 16
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2018	17 - 18
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	19 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính cho năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 1, số 117, 119, 121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TPHCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2014 - 2019 bao gồm :

Ông Trần Anh Thắng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Hoàng Thế Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Trung Kiên	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Mạnh Linh	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Anh Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/05/2018
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 21/05/2018
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/05/2018
Ông Nguyễn Văn Khoa	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/12/2018
Bà Lê Thị Thùy Dung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/12/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2019

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Anh Thắng

Trần Anh Thắng

Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Bình

Nguyễn Thị Thu Bình



Số : ...50.....BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: - Các Cổ đông****- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**, được lập ngày 22/02/2019 từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2018, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2018 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 26 tháng 02 năm 2019

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Lê Văn Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán

0479 - 2018 - 142-1

Kiểm toán viên

Võ Thị Mỹ Hương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán

0858 - 2018 - 142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		234.355.747.332	212.416.441.451
I. Tài sản tài chính (110 = 111 => 129)	110		228.188.671.320	206.631.390.258
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	II.A.1	134.496.371.346	100.478.833.333
1.1 Tiền	111.1		134.496.371.346	100.478.833.333
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	II.A.3.1	40.445.222.460	10.131.335.510
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114	II.A.3.3	61.588.038.308	63.735.038.633
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	II.A.3.2	0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	116	II.A.4	(14.956.475.720)	(13.777.657.179)
7. Các khoản phải thu	117		5.438.008.979	3.114.227.839
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	II.A.5	0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	II.A.5	0	0
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	II.A.5	1.073.108.979	2.851.027.839
7.2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		4.364.900.000	263.200.000
8. Trả trước cho người bán	118	II.A.6	714.559.812	42.932.400.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	II.A.5	462.946.135	17.212.122
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122	II.A.5	0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		6.167.076.012	5.785.051.193
1. Tạm ứng	131		2.278.578.207	468.892.864
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	II.A.7	2.345.012.352	2.714.889.913
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		581.615.000	297.740.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		119.427.717	217.208.877
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		842.442.736	2.086.319.539
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250-260)	200		81.566.936.444	2.336.392.720
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		79.000.000.000	0
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		79.000.000.000	0
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		79.000.000.000	0
2.2. Đầu tư vào Công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	0
3. Dự phòng suy giảm tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	220		311.160.020	517.296.599
1. Tài sản cố định hữu hình	221	II.A.9	311.160.020	454.705.652
- Nguyên giá	222		7.551.269.297	7.509.269.297
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(7.240.109.277)	(7.054.563.645)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	II.A.10	0	62.590.947
- Nguyên giá	228		4.328.795.031	4.328.795.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.328.795.031)	(4.266.204.084)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.255.776.424	1.819.096.121
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	II.A.8	2.255.776.424	1.819.096.121
4. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		315.922.683.776	214.752.834.171

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		107.593.246.862	76.203.589.290
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		7.593.246.862	76.203.589.290
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	70.000.000.000
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	II.A.18	82.182.740	81.884.239
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	II.A.21	0	0
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		0	0
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	II.A.20	744.527.032	1.020.839.395
11. Phải trả người lao động	323		1.010.968.675	713.254.784
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		55.240.235	38.269.235
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		5.581.050.226	4.287.500.000
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	II.A.22	57.513.974	77.657
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		61.763.980	61.763.980
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		0	0
II Nợ phải trả dài hạn	340		100.000.000.000	0
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	II.A.23	100.000.000.000	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		208.329.436.914	138.549.244.881
I. Vốn chủ sở hữu	410		208.329.436.914	138.549.244.881
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		200.000.000.000	135.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		200.000.000.000	135.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		502.021.160	502.021.160
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	II.A.27	7.325.394.594	2.545.202.561
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		2.954.457.314	2.544.096.196
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		4.370.937.280	1.106.455
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		315.922.683.776	214.752.834.171

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		20.000.000	13.500.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	II.A.11	11.728.020.000	80.210.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		11.728.020.000	80.210.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	008.2			
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	008.3			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	008.4			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	008.5			
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	008.6			
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	II.A.12	1.050.000	
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1		1.050.000	
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	009.2			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	009.3			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		78.650.000	
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		10.000.000.000	
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	II.A.13	1.462.631.390.000	766.674.960.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.426.992.880.000	703.534.460.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		19.542.010.000	57.763.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		16.096.500.000	5.377.500.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	II.A.14	223.420.000	0
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		223.420.000	
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	II.A.15		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		171.521.812.302	271.056.763.225
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	II.A.16	165.668.839.002	269.515.287.335
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	II.A.16	5.852.973.300	1.233.436.300
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	II.A.17		308.039.590
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	II.A.24	171.521.812.302	270.748.723.635
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		171.521.812.302	270.748.723.635
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	II.A.19		308.039.590
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			



TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc



Lê Thị Thùy Dung

Lê Thị Thùy Dung

Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2018

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Năm 2018	Năm 2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	01		10.083.742.234	10.977.436.927
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	II.B.1.1	2.555.013.291	10.780.349.423
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		7.457.977.956	114.509.636
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	II.B.1.3	70.750.987	82.577.868
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		0	0
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	II.B.1.3	10.052.429.051	8.655.870.186
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	II.B.1.3	0	0
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		7.159.537.101	8.535.647.288
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		312.000.000	0
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		727.525.362	0
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		863.102.364	349.345.965
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		5.717.500.000	5.377.272.727
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	II.B.1.4	26.263.155	36.973.640
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		34.942.099.267	33.932.546.733
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		3.813.409.075	2.298.852.443
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	II.B.1.1	693.880.866	5.353.606.863
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	II.B.1.2	3.088.147.131	(3.134.876.960)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		31.381.078	80.122.540
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1.178.818.541	10.766.919.364
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		704.897.369	240.200.599
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	II.B.1.6	4.194.060.867	5.648.574.715
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	II.B.1.6	1.784.016.203	961.644.515
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	II.B.1.6	1.743.458.039	1.957.129.218
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 33)	40		13.418.660.094	21.873.320.854
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	II.B.1.5	5.081.373.846	3.321.247.210
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	50		5.081.373.846	3.321.247.210

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2018

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Năm 2018	Năm 2017
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0
4.2 Chi phí lãi vay	52		8.301.221.459	4.388.186.039
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính	54		0	0
4.5 Chi phí tài chính khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 => 55)	60		8.301.221.459	4.388.186.039
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	II.B.1.7	12.192.805.644	8.502.732.231
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		6.110.785.916	2.489.554.819
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	II.B.1.8	0	
8.2 Chi phí khác	72	II.B.1.9	79.659.045	
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(79.659.045)	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		6.031.126.871	2.489.554.819
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		1.661.296.046	(759.831.777)
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		4.369.830.825	3.249.386.596
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1.250.934.838	21.241.200
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	II.B.1.10	1.250.934.838	21.241.200
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		4.780.192.033	2.468.313.619
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2 Lãi / (Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	400		4.780.192.033	2.468.313.619
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	501		83	(56)
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	502			

TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc



Lê Thị Thùy Dung



Lê Thị Thùy Dung

Nguyễn Thị Thu Bình



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		6.031.126.871	2.489.554.819
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		3.467.984.192	1.384.755.322
- Khấu hao tài sản cố định	03		248.136.579	317.816.493
- Các khoản dự phòng	04			0
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		8.301.221.459	4.388.186.039
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(5.081.373.846)	(3.321.247.210)
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		4.266.965.672	7.632.042.404
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	11		3.088.147.131	(3.134.876.060)
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		1.178.818.541	10.766.919.364
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(7.457.977.956)	(114.509.636)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	19		(7.457.977.956)	(114.509.636)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(72.329.934.612)	(18.934.306.249)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(25.944.056.125)	18.515.712.640
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(79.000.000.000)	0
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		2.147.000.325	9.589.682.435
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	696.063.000
- (-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(2.323.781.140)	(2.426.368.673)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(445.734.013)	(576.069)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(1.711.904.183)	314.065.078
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(720.555.303)	(196.441.113)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		298.501	14.112.952
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		369.877.561	(1.988.524.990)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(1.298.660)	(3.331.674.716)
(-) Lãi vay đã trả	44		(7.007.671.233)	0
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		42.217.840.188	(42.978.170.920)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		16.971.000	(6.382.000)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(282.071.738)	803.957.948
- Tăng (giảm) phải trả cho người lao động	48		297.713.891	196.415.884
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		57.436.317	(29.923.145)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			1.893.745.440
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(66.021.835.833)	(7.542.463.340)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(42.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		5.081.373.846	3.321.247.210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		5.039.373.846	3.321.247.210
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		65.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		100.000.000.000	
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		100.000.000.000	121.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(70.000.000.000)	(51.000.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(70.000.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		95.000.000.000	70.000.000.000
IV. Tăng / giảm tiền thuần trong kỳ	90		34.017.538.013	65.778.783.870
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101		100.478.833.333	34.700.049.463
- Tiền	101.1		100.478.833.333	34.700.049.463
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		134.496.371.346	100.478.833.333
- Tiền	103.1		134.496.371.346	100.478.833.333
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		6.190.310.012.168	6.455.027.704.628
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(6.289.536.923.501	(6.187.875.074.588)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(308.039.590)	
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(99.534.950.923)	267.152.630.040
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		271.056.763.225	3.904.133.185
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		269.515.287.335	2.544.683.895
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		1.233.436.300	1.051.409.700
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		308.039.590	308.039.590
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 +	40		171.521.812.302	271.056.763.225
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		165.668.839.002	269.515.287.335
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		5.852.973.300	1.233.436.300
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			308.039.590
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu



Lê Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung



TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2019
Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7001		136.189.157.369	138.549.244.881	3.249.386.596	889.299.084	69.780.192.033	0	138.549.244.881	208.329.436.914
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		135.000.000.000	135.000.000.000	0	0	65.000.000.000	0	135.000.000.000	200.000.000.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		135.000.000.000	135.000.000.000			65.000.000.000		135.000.000.000	200.000.000.000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7004									
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7005									
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	7006									
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7007									
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7008									
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011								0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012									
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013									
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7014		185.115.049	2.545.202.561	3.249.386.596	889.299.084	4.780.192.033	0	2.545.202.561	7.325.394.594
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		3.325.169.083	2.544.096.106		781.072.977	410.361.208		2.544.096.106	2.954.457.314
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		(3.140.054.034)	1.106.455	3.249.386.596	108.226.107	4.369.830.825		1.106.455	4.370.937.280
	Tổng cộng			136.189.157.369	138.549.244.881	3.249.386.596	889.299.084	69.780.192.033	0	138.549.244.881	208.329.436.914

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	Thu nhập toàn diện khác										
1.	Lãi / lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán										
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý										
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác										
	Tổng cộng										

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Phó Tổng Giám Đốc





Lê Thị Thùy Dung

Lê Thị Thùy Dung

Nguyễn Thị Thu Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 13/11/2013

Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 200.000.000.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC ; Điều 1 thông tư 07/2016/TT-BTC và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 41 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : "Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- | | |
|--|-----------|
| - Phương tiện vận tải | 8 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 3 - 6 năm |
| - Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm | 6 năm |

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
 - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm 2018 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Không phát sinh

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	129.907.963	41.911.662
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (*)	134.366.463.383	100.436.921.671
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Tổng	134.496.371.346	100.478.833.333

(*) Tiền gửi của Công ty

Tiền gửi ngân hàng tại SCB	527.193	785.080
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	17.656.580.888	5.743.061.090
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) - phong tỏa tăng vốn	3.246.636	
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Hoàn Kiếm)	275.131.455	128.917.110
Tiền gửi ngân hàng TTBT tự doanh tại BIDV	890.377.273	1.087.334.906
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV Hà Thành Upcom (Cty)	1.481.277	34.302.084
Tiền gửi ngân hàng tại VCB	21.368.693	73.425.680
Tiền gửi ngân hàng tại ACB	517.749.968	369.095.721
Tiền gửi tại EVNF - kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm; được rút trước hạn	80.000.000.000	
Tiền gửi tại BIDV - kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 5,5%/năm; được rút trước hạn	25.000.000.000	
Tiền gửi tại Sacombank - kỳ hạn 2 tháng, lãi suất 5,5%/năm; được rút trước hạn	10.000.000.000	
Tiền gửi ngân hàng tại ACB - Kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 5,4% - 5,5% / năm; được rút trước hạn		93.000.000.000
Cộng	134.366.463.383	100.436.921.671

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	5.235.990	105.629.596.700
- Cổ phiếu niêm yết	5.235.990	105.629.596.700
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
- Cổ phiếu chưa niêm yết		
- Trái phiếu chưa niêm yết		
b. Của nhà đầu tư	224.288.563	3.433.095.689.700
- Cổ phiếu	224.288.563	3.433.095.689.700
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
Tổng	229.524.553	3.538.725.286.400

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
AGR	45.009	30.780	45.009	54.540
BCI			67.396	103.500
C47	92.667	156.000	92.667	127.200
CIC	285.000	285.000	285.000	285.000
CII	43.583	52.600	43.583	70.200
CSM	160.049	102.900	160.049	109.900
CTG	56.151	38.600	39.000	48.400
CTM	125.000	125.000	125.000	125.000
DBC		234.000	0	263.700
DIG	2.750.351.895	2.444.381.000	73.795	41.200
DVN	1.676.427.848	1.221.000.000		
EIB	125.100	126.450	125.100	113.850
GIL	106.500	198.000	106.500	175.000
GMC	92.000	175.000	92.000	130.000
GMD	172.196	235.350	172.196	361.350
GTN			119.312.512	120.366.000
HAC		107.100	0	84.000
HAG	31.501	24.400	44.418	36.750
HAI	52.400	9.560	52.400	29.440
HAR	371.511.000	249.318.000		
HAS	78.400	70.000	78.400	58.170
HBC	172.215	156.150	172.215	266.400
HCM	145.500	281.100	145.500	360.600
HHC	10.992.020.000	18.449.640.000		
HPG	85.985	123.800	85.985	140.550
HQC	35.000	7.300	35.000	13.050
HVN	4.275.420.000	3.411.045.000		
ITA	53.400	18.360	53.400	19.560
ITD	161.927	63.600	161.927	83.400
KDH	67.396	132.000		
KMR	18.400	26.320	18.400	34.400
KHP	52.198	40.800	52.198	39.200
LHG	20.200	37.100	20.200	34.000
MIC	1.844.700	190.000	1.844.700	190.000
PGD	168.500	263.900	168.500	262.500
PNJ	633.855	838.800	633.855	1.233.000
PTB	436.704	366.000	436.704	526.000
PVD	50.264	43.800	86.169	70.050
PVT	62.253	78.500	62.253	94.250
RDP	76.000	81.200	76.000	107.400
REE	156.883	184.800	156.883	249.000
S96	1.645.000	25.000	1.645.000	35.000
SBT	57.852	62.400	57.750	62.400
SCR	5.997.478.891	4.661.050.000		
SD4	244.200	415.800	244.200	765.600
SMC	66.900	45.150	66.900	79.800
SRB	281.400	33.600	281.400	31.500

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
STB	140.395	107.550	114.222	115.650
STK	53.912	31.800	53.912	36.800
TCM	275.296	184.000	275.296	228.400
TCR	32.800	9.520	32.800	13.320
TMS	205.500	320.400	205.500	405.000
TNG	42.375	132.800	42.375	95.200
TTP	193.200	144.000	193.200	216.000
TV4	332.000	588.000	332.000	495.000
VCB	42.088	107.000	42.088	108.600
VIC	349.309	285.900	111.115	231.900
VID	33.900	19.110	33.900	23.940
VNM	1.249.783	1.200.000	1.249.783	1.877.400
VPK	39.500	27.360	39.500	62.640
VTB	83.200	144.800	83.200	144.800
Công ty cổ phần Bất động sản Quang Anh	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	36.074.285.180	40.445.222.460	10.130.229.055	10.131.335.510

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tổng	0	0	0	0

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C002628	874.249.403	279.410	874.249.403	371.330
094C000121	6.706.170.376	210.468.639	6.706.170.376	378.532.455
094C006868	31.850.734	0	31.850.734	0
094C000180	771.702.904	5.600.000	771.702.904	669.003.905
094C031988	17.046.373	0	17.046.373	0
094C000007	122.615.947	24.300	122.615.947	42.500
094C007799	341.135.123	382.553	341.135.123	341.135.123
094C002739	198.628.781	0	198.628.781	0
094C000178	2.022.685.692	0	2.022.685.692	0
094C000555	970.162.075	0	970.162.075	0
094C005689	1.517.075.495	24.220.850	1.517.075.495	30.839.330
094C009889	5.796.200	0	5.796.200	0
094C002486	763.882.943	0	763.882.943	0
094C000799	110.497.727	185.600	110.497.727	268.400
094C001258	60.031.078	0	60.031.078	0
094C030827	26.183.781	26.183.781	0	0
094C100554	4.318.850.152	4.318.850.152	0	0
094C004888	39.164.000	39.164.000	967.448	967.448
094C008182	90.055.626	90.055.626	93.209.910	93.209.910
094C007364	16.446.200	16.446.200	0	0
094C105692	1.564.591.614	1.564.591.614	0	0
094C003140	156.292.180	156.292.180	762.473.639	762.473.639
094C004367	12.722.421	12.722.421	49.142.342	49.142.342
094C004747	281.932.403	281.932.403	654.912.632	654.912.632
094C100564	3.877.798.316	3.877.798.316	0	0
094C100596	1.613.599	1.613.599	0	0
094C101236	248.484.099	248.484.099	0	0
094C007911	218.523.797	218.523.797	249.516.921	249.516.921
094C016789	128.744.904	128.744.904	0	0
094C001978	23.169.424	23.169.424	0	0
094C005989	9.345.588	9.345.588	1.642.179.989	1.642.179.989
094C102107	347.432.139	347.432.139	3.956.424.467	3.956.424.467
094C100543	2.490.030.986	2.490.030.986	3.046.245.937	3.046.245.937
094C101512	8.554.927	8.554.927	0	0
094C109185	35.280.150	35.280.150	0	0
094C006999	49.823.954	49.823.954	3.711.996.329	3.711.996.329
094C102909	927.338.976	927.338.976	0	0
094C005559	275.496.156	275.496.156	245.890.784	245.890.784
094C106898	272.341.555	272.341.555	0	0
094C100545	1.321.845.905	1.321.845.905	71.518.350	71.518.350
094C001606	30.628.613	30.628.613	0	0
094C007383	131.081.974	131.081.974	22.430.528	22.430.528
094C008687	565.580.224	565.580.224	0	0
094C020205	106.782.348	106.782.348	0	0
094C100566	2.013.791.917	2.013.791.917	0	0
094C100552	4.324.264.344	4.324.264.344	0	0
094C007792	1.109.949.579	1.109.949.579	584.815.663	584.815.663
094C005005	9.325.994	9.325.994	0	0
094C100565	1.511.354.316	1.511.354.316	0	0

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C100562	4.226.831.831	4.226.831.831	0	0
094C035001	1.359.669	1.359.669	4.073.922	4.073.922
094C007411	34.672.416	34.672.416	1.011.805	1.011.805
094C010485	30.599.551	30.599.551	0	0
094C010305	21.591.092	21.591.092	0	0
094C006566	104.120.635	104.120.635	1.682.468.501	1.682.468.501
094C004309	51.297.083	51.297.083	90.678.370	90.678.370
094C100864	1.596.393.821	1.596.393.821	0	0
094C004983	22.224.611	22.224.611	0	0
094C108899	4.148.183	4.148.183	106.757.617	106.757.617
094C003839	75.733.385	75.733.385	59.352.892	59.352.892
094C006568	101.770.707	101.770.707	1.257.200.932	1.257.200.932
094C004908	858.693.973	184.058.300	858.693.973	195.057.800
094C103728	9.470.548		9.470.548	4.537.000
094C102028	2.308.849.893	2.308.849.893	0	0
094C181410	494.430.509	494.430.509	0	0
094C003680	134.141.633	134.141.633	410.342.609	410.342.609
094C004374	29.771.746	29.771.746	98.156.174	98.156.174
094C002488	570.642.547	570.642.547	948.939.469	948.939.469
094C102226	2.559.786.775	2.559.786.775	0	0
094C006383	180.811.640	180.811.640	0	0
094C102269	2.798.722.748	2.798.722.748	0	0
094C100572	2.196.520.033	2.196.520.033	0	0
094C102068	1.911.595.165	1.911.595.165	0	0
094C001002	16.339.508	16.339.508	94.936.818	94.936.818
094C008887	188.338.731	188.338.731	1.048.749.964	1.048.749.964
094C100003	826.863	826.863	23.580.294	23.580.294
094C003689	0	0	668.203.713	668.203.713
094C008475	0	0	647.865.180	647.865.180
094C018191	0	0	1.020.379.676	1.020.379.676
094C000004	0	0	231.396.025	231.396.025
094C003389	0	0	1.117.153.459	1.117.153.459
094C030521	0	0	131.406.616	131.406.616
094C100561	0	0	0	0
094C009886	0	0	11.725.404	11.725.404
094C015959	0	0	341.498.452	341.498.452
094C012509	0	0	255.132.956	255.132.956
094C006886	0	0	20.036.047	20.036.047
094C100548	0	0	652.836.033	652.836.033
094C001967		0	31.571.841	31.571.841
094C003369		0	1.228.094.810	1.228.094.810
094C005033		0	23.628.446	23.628.446
094C006606		0	131.999.918	131.999.918
094C006798		0	3.847.471.745	3.847.471.745
094C000939		0	2.987.564.505	2.987.564.505
094C006866		0	71.769.279	71.769.279
094C007990		0	421.174.744	421.174.744
094C001819		0	80.212.418	80.212.418
094C106669		0	937.223.414	937.223.414
094C100533		0	976.180.469	976.180.469

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C001666		0	2.756.781.656	2.756.781.656
094C002338		0	35.729.594	35.729.594
094C004430		0	58.407.663	58.407.663
094C000130		0	612.629.742	612.629.742
094C005041		0	18.454.366	18.454.366
094C100065		0	39.091.252	39.091.252
094C108999		0	222.744.662	222.744.662
094C006569		0	1.718.404.816	1.718.404.816
094C006677		0	9.970.194	9.970.194
094C005999		0	1.636.806.768	1.636.806.768
094C100535		0	2.959.895.358	2.959.895.358
094C101616		0	58.229.131	58.229.131
094C005886		0	876.883.187	876.883.187
094C008863		0	647.918	647.918
094C005706		0	355.559.650	339.810.000
094C005704		0	81.473.534	81.473.534
094C008474		0	87.652.848	87.652.848
094C095668		0	9.980.513	9.980.513
094C004600		0	61.500.953	61.500.953
Cộng Cho vay và phải thu	61.588.038.308	46.631.562.588	63.735.038.633	49.957.381.454



3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối năm					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	36.074.285.180	40.445.222.460	7.459.648.987	3.088.711.707	40.445.222.460	10.130.229.055	10.131.335.510	5.022.789	3.916.334	10.131.296.310	
I. Cổ phiếu											
AGR	45.009	30.780	0	14.229	30.780	45.009	54.540	9.531	0	54.540	
BCI			0	0	0	67.396	103.500	36.104	0	103.500	
C47	92.667	156.000	63.333	0	156.000	92.667	127.200	34.533	0	127.200	
CIC	285.000	285.000	0	0	285.000	285.000	285.000	0	0	285.000	
CII	43.583	52.600	9.017	0	52.600	43.583	70.200	26.617	0	70.200	
CSM	160.049	102.900	0	57.149	102.900	160.049	109.900	0	50.149	109.900	
CTG	56.151	38.600	0	17.551	38.600	39.000	48.400	9.400	0	48.400	
CTM	125.000	125.000	0	0	125.000	125.000	125.000	0	0	125.000	
DBC		234.000	234.000	0	234.000	0	263.700	263.700	0	263.700	
DIG	2.750.351.895	2.444.381.000	0	305.970.895	2.444.381.000	73.795	41.200	0	32.595	41.200	
DVN	1.676.427.848	1.221.000.000	0	455.427.848	1.221.000.000			0	0		
EIB	125.100	126.450	1.350	0	126.450	125.100	113.850	0	11.250	113.850	
GIL	106.500	198.000	91.500	0	198.000	106.500	175.000	68.500	0	175.000	
GMC	92.000	175.000	83.000	0	175.000	92.000	130.000	38.000	0	130.000	
GMD	172.196	235.350	63.154	0	235.350	172.196	361.350	189.154	0	361.350	
GTN			0	0	0	119.312.512	120.366.000	1.053.488	0	120.366.000	
HAC		107.100	107.100	0	107.100	0	84.000	84.000	0	84.000	
HAG	31.501	24.400	0	7.101	24.400	44.418	36.750	0	7.668	36.750	
HAI	52.400	9.560	0	42.840	9.560	52.400	29.440	0	22.960	29.440	
HAR	371.511.000	249.318.000	0	122.193.000	249.318.000						
HAS	78.400	70.000	0	8.400	70.000	78.400	58.170	0	20.230	58.170	
HBC	172.215	156.150	0	16.065	156.150	172.215	266.400	94.185	0	266.400	
HCM	145.500	281.100	135.600	0	281.100	145.500	360.600	215.100	0	360.600	
HHC	10.992.020.000	18.449.640.000	7.457.620.000	0	18.449.640.000						
HPG	85.985	123.800	37.815	0	123.800	85.985	140.550	54.565	0	140.550	
HQC	35.000	7.300	0	27.700	7.300	35.000	13.050	0	21.950	13.050	
HVN	4.275.420.000	3.411.045.000	0	864.375.000	3.411.045.000						
ITA	53.400	18.360	0	35.040	18.360	53.400	19.560	0	33.840	19.560	
ITD	161.927	63.600	0	98.327	63.600	161.927	83.400	0	78.527	83.400	
KDH	67.396	132.000	64.604	0	132.000						
KMR	18.400	26.320	7.920	0	26.320	18.400	34.400	16.000	0	34.400	
KHP	52.198	40.800	0	11.398	40.800	52.198	39.200	0	12.998		
LHG	20.200	37.100	16.900	0	37.100	20.200	34.000	13.800	0	34.000	
MIC	1.844.700	190.000	0	1.654.700	190.000	1.844.700	190.000	0	1.654.700	190.000	
PGD	168.500	263.900	95.400	0	263.900	168.500	262.500	94.000	0	262.500	
PNJ	633.855	838.800	204.945	0	838.800	633.855	1.233.000	599.145	0	1.233.000	
PTB	436.704	366.000	0	70.704	366.000	436.704	526.000	89.296	0	526.000	



3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối năm					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
PVD	50.264	43.800	0	6.464	43.800	86.169	70.050	0	16.119	70.050	
PVT	62.253	78.500	16.247	0	78.500	62.253	94.250	31.997	0	94.250	
RDP	76.000	81.200	5.200	0	81.200	76.000	107.400	31.400	0	107.400	
REE	156.883	184.800	27.917	0	184.800	156.883	249.000	92.117	0	249.000	
S96	1.645.000	25.000	0	1.620.000	25.000	1.645.000	35.000	0	1.610.000	35.000	
SBT	57.852	62.400	4.548	0	62.400	57.750	62.400	4.650	0	62.400	
SCR	5.997.478.891	4.661.050.000	0	1.336.428.891	4.661.050.000			0	0	0	
SD4	244.200	415.800	171.600	0	415.800	244.200	765.600	521.400	0	765.600	
SMC	66.900	45.150	0	21.750	45.150	66.900	79.800	12.900	0	79.800	
SRB	281.400	33.600	0	247.800	33.600	281.400	31.500	0	249.900	31.500	
STB	140.395	107.550	0	32.845	107.550	114.222	115.650	1.428	0	115.650	
STK	53.912	31.800	0	22.112	31.800	53.912	36.800	0	17.112	36.800	
TCM	275.296	184.000	0	91.296	184.000	275.296	228.400	0	46.896	228.400	
TCR	32.800	9.520	0	23.280	9.520	32.800	13.320	0	19.480	13.320	
TMS	205.500	320.400	114.900	0	320.400	205.500	405.000	199.500	0	405.000	
TNG	42.375	132.800	90.425	0	132.800	42.375	95.200	52.825	0	95.200	
TTP	193.200	144.000	0	49.200	144.000	193.200	216.000	22.800	0	216.000	
TV4	332.000	588.000	256.000	0	588.000	332.000	495.000	163.000	0	495.000	
VCB	42.088	107.000	64.912	0	107.000	42.088	108.600	66.512	0	108.600	
VIC	349.309	285.900	0	63.409	285.900	111.115	231.900	120.785	0	231.900	
VID	33.900	19.110	0	14.790	19.110	33.900	23.940	0	9.960	23.940	
VNM	1.249.783	1.200.000	0	49.783	1.200.000	1.249.783	1.877.400	627.617	0	1.877.400	
VPK	39.500	27.360	0	12.140	27.360	39.500	62.640	23.140	0	62.640	
VTB	83.200	144.800	61.600	0	144.800	83.200	144.800	61.600	0	144.800	
Công ty cổ phần Bất động sản Quang Anh	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	10.000.000.000	
2. Trái phiếu											
3. Tiền gửi có kỳ hạn cố định											
II. AFS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
CỘNG	36.074.285.180	40.445.222.460	7.459.648.987	3.088.711.707	40.445.222.460	10.130.229.055	10.131.335.510	5.022.789	3.916.334	10.131.296.310	

4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		
094C002628	873.969.993	873.878.073
094C000121	6.495.701.737	6.327.637.921
094C006868	31.850.734	31.850.734
094C000180	766.102.904	102.698.999
094C031988	17.046.373	17.046.373
094C000007	122.591.647	122.573.447
094C007799	340.752.570	0
094C002739	198.628.781	198.628.781
094C000178	2.022.685.692	2.022.685.692
094C000555	970.162.075	970.162.075
094C005689	1.492.854.645	1.486.236.165
094C009889	5.796.200	5.796.200
094C002486	763.882.943	763.882.943
094C000799	110.312.127	110.229.327
094C001258	60.031.078	60.031.078
094C004908	674.635.673	663.636.173
094C103728	9.470.548	4.933.548
094C005706	0	15.749.650
Tổng	14.956.475.720	13.777.657.179

5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.073.108.979	2.851.027.839
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu hoạt động margin	61.588.038.308	63.735.038.633
Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	462.946.135	17.212.122
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác	0	0
<i>Trong đó</i>		
+ Chi tiết phải thu khác khó đòi		
Tổng	63.124.093.422	66.603.278.594

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thanh toán tiền mua trái phiếu theo HD 03.7/2017/VFS-ALPHA		25.307.400.000
- Trả trước Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Zeta (mua 1.800.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo) tổng trị giá Hợp đồng là 18.000.000.000, hiện chưa có sổ chứng nhận cổ đông		17.625.000.000
- Công ty Cổ Phần BKAV	47.500.000	
- Công ty CP Nội Thất Không Gian Thông Minh	639.999.812	
- Công ty TNHH TM DV Quảng Cáo Sen Vàng	27.060.000	
Tổng	714.559.812	42.932.400.000

7. Chi phí trả trước

Chi tiêu

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí phân bổ trong kỳ

Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ

Chi phí dụng cụ phân bổ

Cộng

b. Chi phí trả trước dài hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

1.422.081.770

2.011.619.535

654.968.053

203.611.234

267.962.529

499.659.144

2.345.012.352

2.714.889.913

0

0

8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chi tiêu

Tiền nộp ban đầu

Tiền nộp bổ sung

Tiền lãi phân bổ

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

120.000.000

120.000.000

1.482.929.737

1.170.533.618

652.846.687

528.562.503

2.255.776.424

1.819.096.121



9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	1.160.500.000	6.348.769.297	7.509.269.297
2. Số tăng trong kỳ	0	42.000.000	42.000.000
- Mua sắm mới	0	42.000.000	42.000.000
- Tăng khác (phân loại lại)	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	1.160.500.000	6.390.769.297	7.551.269.297
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	841.362.472	6.213.201.173	7.054.563.645
2. Khấu hao trong kỳ	116.049.996	69.495.636	185.545.632
Tăng khác			0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	957.412.468	6.282.696.809	7.240.109.277
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	319.137.528	135.568.124	454.705.652
2. Tại ngày cuối kỳ	203.087.532	108.072.488	311.160.020
Đánh giá theo giá trị hợp lý	203.087.532	108.072.488	311.160.020

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	4.328.795.031	0	4.328.795.031
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua trong kỳ			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XD CB)			0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác (phân loại lại)	0		0
Số dư cuối kỳ	4.328.795.031	0	4.328.795.031
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.266.204.084	0	4.266.204.084
- Khấu hao trong kỳ	62.590.947		62.590.947
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	4.328.795.031	0	4.328.795.031
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	62.590.947	0	62.590.947
2. Tại ngày cuối kỳ	0	0	0

11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	11.728.020.000	80.210.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	11.728.020.000	80.210.000

12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.050.000	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	1.050.000	0

13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.426.992.880.000	703.534.460.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	19.542.010.000	57.763.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	16.096.500.000	5.377.500.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	1.462.631.390.000	766.674.960.000

14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	223.420.000	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	223.420.000	0

15. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	0	0
Cộng	0	0

16. Tiền gửi của Nhà đầu tư**Chỉ tiêu**

Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

- Cửa Nhà đầu tư trong nước

- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

- Cửa Nhà đầu tư trong nước

- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

165.668.839.002

269.515.287.335

165.668.839.002

269.515.287.335

5.852.973.300

1.233.436.300

5.852.973.300

1.233.436.300

171.521.812.302**270.748.723.635****17. Tiền gửi của Tổ chức phát hành****Chỉ tiêu**

Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành

Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

0

308.039.590

0**308.039.590****18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán

Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán

Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành

Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Phải trả tiền mua phát hành thêm cổ phiếu NĐT

Phải trả tổ chức, cá nhân khác

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

82.182.740

81.884.239

0

0

0

0

0

0

82.182.740**81.884.239****19. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu****Chỉ tiêu**

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư

Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

0

308.039.590

0**308.039.590****20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****Chỉ tiêu**

Thuế GTGT đầu ra

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

206.228.182

455.689.553

0

0

119.925.980

236.063.118

418.372.870

329.086.724

0

744.527.032**1.020.839.395****21. Phải trả người bán****Chỉ tiêu**

Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán dài hạn

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

0

0

0

0

0**0****22. Phải trả phải nộp khác****Chỉ tiêu**

Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn

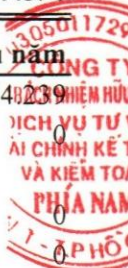
Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

57.513.974

77.657

0

0

57.513.974**77.657**

25. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	40.946.135	17.212.122
Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
Phải trả phí tư vấn đầu tư	422.000.000	0
Cộng	462.946.135	17.212.122

26. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	61.362.000.317	61.096.863.987
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả lãi margin		
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	226.037.991	2.638.174.646
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Cộng	61.588.038.308	63.735.038.633

27. Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2.954.457.314	2.544.096.106
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.370.937.280	1.106.455
Cộng	7.325.394.594	2.545.202.561

THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Cổ phiếu đang lưu hành

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Loại <= 1 năm		
Loại > 1 năm	13.500.000	13.500.000
Cộng	13.500.000	13.500.000

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
Cổ phiếu niêm yết			8.308.803.000	9.002.683.866	(693.880.866)		
SBT	140.000	17.195	2.407.268.000	2.720.806.445	(313.538.445)		
SSI	33.330	29.945	998.064.000	1.026.826.807	(28.762.807)		
HAG	35.000	5.004	175.150.000	220.508.220	(45.358.220)		
GTN	274.510	10.406	2.856.421.000	2.971.127.448	(114.706.448)		
IDI	10.000	14.100	141.000.000	141.333.333	(333.333)		
BCI	3	0	0	0	0		
SCR	20.000	9.435	188.700.000	209.764.176	(21.064.176)		
HNG	30.000	8.833	265.000.000	268.076.471	(3.076.471)		
PVS	46.300	16.608	768.950.000	883.852.364	(114.902.364)		
PVD	10.000	19.950	199.500.000	211.394.550	(11.894.550)		
DIG	10.000	23.125	231.250.000	235.721.900	(4.471.900)		
DVN	5.000	15.500	77.500.000	113.272.152	(35.772.152)		
Cổ phiếu chưa niêm yết							



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết						
C47	92.667	156.000	63.333	34.533	28.800	
CIC	285.000	285.000	0		0	
CTM	125.000	125.000	0		0	
EIB	125.100	126.450	1.350	(11.250)	12.600	
GMC	92.000	175.000	83.000	38.000	45.000	
GIL	106.500	198.000	91.500	68.500	23.000	
HAC		107.100	107.100	84.000	23.100	
HAG	31.501	24.400	(7.101)	(7.668)	567	
HAS	78.400	70.000	(8.400)	(20.230)	11.830	
HHC	10.992.020.000	18.449.640.000	7.457.620.000	0	7.457.620.000	
KDH	67.396	132.000	64.604		64.604	
KHP	52.198	40.800	(11.398)	(12.998)	1.600	
LHG	20.200	37.100	16.900	13.800	3.100	
MIC	1.844.700	190.000	(1.654.700)	(1.654.700)	0	
PGD	168.500	263.900	95.400	94.000	1.400	
PVD	50.264	43.800	(6.464)	(16.119)	9.655	
SRB	281.400	33.600	(247.800)	(249.900)	2.100	
TNG	42.375	132.800	90.425	52.825	37.600	
TV4	332.000	588.000	256.000	163.000	93.000	
VTB	83.200	144.800	61.600	61.600	0	
Cộng chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ					7.457.977.956	
AGR	45.009	30.780	(14.229)	9.531	(23.760)	
BCI			0	36.104	(36.104)	
CII	43.583	52.600	9.017	26.617	(17.600)	
CSM	160.049	102.900	(57.149)	(50.149)	(7.000)	



1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
TTP	193.200	144.000	(49.200)	22.800	(72.000)	
VCB	42.088	107.000	64.912	66.512	(1.600)	
VIC	349.309	285.900	(63.409)	120.785	(184.194)	
VID	33.900	19.110	(14.790)	(9.960)	(4.830)	
VNM	1.249.783	1.200.000	(49.783)	627.617	(677.400)	
VPK	39.500	27.360	(12.140)	23.140	(35.280)	
GTN				1.053.488	(1.053.488)	
HAG						
PVD						
PVS						
SBT						
SSI						
Công ty cổ phần Bất động sản Quang Anh	10.000.000.000	10.000.000.000				
Cộng chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ					(3.088.147.131)	

1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	70.750.987	82.577.868
Từ tài sản tài chính HTM	0	0
Từ các khoản cho vay	10.052.429.051	8.655.870.186
Từ AFS	0	
Tổng	10.123.180.038	8.738.448.054

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	
Doanh thu khác	26.263.155	36.973.640
Tổng	26.263.155	36.973.640

1.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ		
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.081.373.846	3.321.247.210
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng	5.081.373.846	3.321.247.210

1.6. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.194.060.867	5.648.574.715
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.784.016.203	961.644.515
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.743.458.039	1.957.129.218
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng	0	
Tổng	7.721.535.109	8.567.348.448

1.7. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí lãi vay	8.301.221.459	4.388.186.039
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		
Chi phí tài chính khác		
Tổng	8.301.221.459	4.388.186.039

1.8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.911.247.550	3.973.799.602
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	257.183.000	176.742.500
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	199.896.609	188.029.521
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.193.987.607	608.348.658
Chi phí khấu hao TSCĐ	163.002.622	179.755.066
Chi phí thuế, phí và lệ phí	128.982.245	51.424.287
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.938.765.570	2.905.643.476
Chi phí khác	399.740.441	418.989.121
Tổng	12.192.805.644	8.502.732.231

1.9. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	0	0
Tổng	0	0

1.10. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	79.659.045	0
Tổng	79.659.045	0

1.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.250.934.838	21.241.200
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tổng	<u>1.250.934.838</u>	<u>21.241.200</u>
-------------	----------------------	-------------------

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm 2017
2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Tiền gửi nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	171.521.812.302	271.056.763.225
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý;		
Tiền gửi của nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
Tổng	<u>171.521.812.302</u>	<u>271.056.763.225</u>

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2018 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc





Lê Thị Thùy Dung

Lê Thị Thùy Dung

Nguyễn Thị Thu Bình

THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ BIẾN ĐỘNG TRÊN 5% SỐ LIỆU, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI BÁO CÁO NĂM 2018 TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN.

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại BCTC quý IV/2018 đã công bố so với Báo cáo tài chính năm 2018 được kiểm toán, có sự chênh lệch trên 5% trở lên, Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt xin giải trình nguyên nhân như sau:

- Báo cáo KQKD năm 2018 sau kiểm toán, đồng thời điều chỉnh giảm doanh thu từ Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL và chi phí Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL với giá trị là 3.430 triệu đồng. Kiểm toán cũng điều chỉnh giảm chi phí Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL trong kỳ thể hiện trên Báo cáo KQKD thêm 2.025 triệu đồng, đây là khoản chi phí còn lại chưa phân bổ của các TSTC đã bán ra hết trong năm 2018 mà có đánh giá giảm trong quý II/2018. Bên cạnh đó, sau kiểm toán thì khoản thuế GTGT nộp bổ sung và chi phí phạt nộp chậm thuế từ lợi nhuận chưa phân phối năm trước điều chỉnh vào chi tiêu chi phí khác 79.6 triệu, làm lợi nhuận đã thực hiện giảm 79.6 triệu đồng; điều chỉnh chi phí quyết toán lại thuế TNDN 2015 từ lợi nhuận chưa phân phối năm trước qua chi phí thuế TNDN 1,29 triệu.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt giải trình về việc chênh lệch số liệu trước và sau sau soát xét cho năm 2018.

Kế toán trưởng

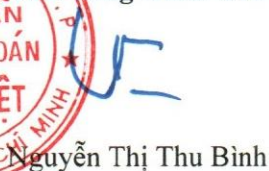


Lê Thị Thùy Dung



Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2019.

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình

VI. THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN THAY ĐỔI TỪ 10% TRỞ LÊN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (VFS), theo đó lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 là 4.780 triệu đồng, trong khi cùng kỳ năm trước là 2.468 triệu đồng, chênh lệch so với cùng kỳ năm trước trên 10% là do nguyên nhân chính sau:

- Kỳ vừa qua so với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động tăng 1.010 triệu đồng, chủ yếu do chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL tăng 7.343 triệu, doanh thu từ lãi cho vay và phải thu tăng 1.397 triệu, doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán tăng 728 triệu. Trong khi, doanh thu giảm so với cùng kỳ chủ yếu do Lãi bán các tài sản tài chính (TSTC) giảm 8.225 triệu, doanh thu nghiệp vụ môi giới giảm 1.376 triệu.
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định tăng 1.760 triệu
- Chi phí hoạt động giảm 8.454 triệu chủ yếu là do giảm Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính của các khoản cho vay 9.588 triệu đồng, lỗ bán các tài sản tài chính tăng gần 4.660 triệu, chi phí môi giới giảm 1.454 triệu. Trong khi các khoản chi phí hoạt động tăng chủ yếu đến từ chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL tăng 6.223 triệu, chi phí lưu ký chứng khoán tăng nhẹ 822 triệu.
- Chi phí tài chính tăng 3.913 triệu là chi phí lãi do VFS phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Chi phí quản lý công ty chứng khoán tăng 3.690 triệu là do VFS mở lại chi nhánh Hà Nội từ tháng 9/2017.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành cũng tăng gần 1.230 triệu đồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung



Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2019.

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình